

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2021/HS-PT
Ngày 25-6-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Các Thẩm phán:

1. Ông Hoàng Đức Trường;
2. Bà Nguyễn Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Thế Tân - Chuyên viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:
Ông An Viết Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2021, tại Phòng xử án hình sự Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai Vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 07/2021/TLPT-HS ngày 16/4/2021 đối với bị cáo Lê Đức T cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang.

Bị cáo bị kháng cáo:

1. Lê Đức T; tên gọi khác: không; sinh ngày 07/4/1992, tại xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: xóm H, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Sỹ C, sinh năm 1952 và bà Trịnh Bích V, sinh năm 1952; vợ, con: chưa có; Tiền án: không; tiền sự: 01 tiền sự, ngày 10/8/2017 bị Công an thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy với mức phạt tiền là 750.000 đồng, bị cáo T chưa chấp hành việc nộp tiền phạt.

Nhân thân: Ngày 18/9/2014, bị Công an thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy mức phạt tiền 500.000 đồng (đã chấp hành xong); bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 02 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy tại Bản án số 90/HSST ngày 29/9/2015. Bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 02 năm 3 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Bản án số 86/2019/HS-ST ngày 24/10/2019.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. Hoàng Duy T1, tên gọi khác: Không; sinh ngày 21/3/1996, tại xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Đội 7, xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Ngọc D (đã chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; vợ, con: Chưa có; tiền án: Có 01, bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 10 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản tại Bản án số 42/2017/HS-ST ngày 25/7/2017; tiền sự: Có 01 tiền sự, bị Công an huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 12/QĐ-XPHC ngày 14/01/2015 về tội Trộm cắp tài sản, mức phạt 1.500.000đ, bị cáo chưa chấp hành hình phạt nộp tiền.

Nhân thân: Bị Công an thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Trộm cắp tài sản với mức cảnh cáo tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 000034/QĐ-XPHC ngày 06/11/2011. Bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản tại Bản án số 12/2016/HS-ST ngày 09/5/2016.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

3. Đào Đăng H, tên gọi khác: Không; sinh ngày 06/8/1994, tại xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Xóm 2, phố L, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đào Mạnh H, sinh năm 1974 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1977; vợ: Hùng Thị Mai A, sinh năm 1998 và 01 con; tiền án: không; tiền sự: Có 01, bị Công an huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 32/QĐ-XPHC ngày 24/01/2013 về hành vi Gây rối trật tự công cộng, mức phạt 500.000 đồng, bị cáo chưa chấp hành hình phạt nộp tiền.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/10/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

4. Vàng Văn Q, tên gọi khác: Không; sinh ngày 05/9/1998, tại xã C, huyện X, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn C, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vàng Văn T, sinh năm 1978 và bà Lù Thị S, sinh năm 1977; vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

5. Phan Mạnh T2, tên gọi khác: Không; sinh ngày 15/5/1992, tại xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Thôn G, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Cao Lan; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Quốc C,

sinh năm 1965 và bà Trần Thị X, sinh năm 1966; vợ Lê Thị P, sinh năm 1994 và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 30/12/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

6. Phan Văn P, tên gọi khác: Không; sinh ngày 16/7/1996, tại xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Thôn G, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Cao Lan; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phan Quốc C, sinh năm 1965 và bà Trần Thị X, sinh năm 1966; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 30/12/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

7. Vàng Văn T3, sinh ngày 06/6/2002, tại xã C, huyện X, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn L, xã C, huyện X, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vàng Văn L, sinh năm 1979 và bà Cháng Thị C, sinh năm 1980; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 25/5/2021, bị cáo bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Quyết định số 32/2021/QĐ-QA của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 3 Hà Nội; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Vàng Văn T3: Ông Nguyễn Xuân Giang, Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

Bị hại có kháng cáo:

1. Nguyễn Bá N, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. Trần Công H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ 1, phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai; hoặc số nhà 030, đường Nguyễn T, thành phố L, tỉnh Lào Cai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 21 giờ 00 ngày 15/7/2019, Nguyễn Bá N Trần Công H, Long Văn T và một vài người nữa đi hát karaoke tại quán Karaoke G, tại thôn C, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang. Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 15/7/2019, Vàng Văn Q nhận được cuộc điện thoại của Thên Thị T (là người do Q thuê và trả lương để phục vụ tại quán karaoke) bảo là vừa bị K. Q rủ Lê Đức T, Trần Văn C, Váng

Văn H, Lê Long V cùng đi lên quán Karaoke G tìm Hoàng Xuân K để nói chuyện.

Khi đến quán Karaoke G, tất cả 5 người gồm Qt, T, V, H, C vào quầy lễ tân của quán thì gặp Long Văn T (bạn của K) đang đứng ở khu vực quầy lễ tân. Q hỏi T về K rồi một mình lên phòng hát ở khu vực tầng hai của quán tìm K thì thấy K đi nhanh từ phòng hát ra. Q chưa kịp nói chuyện với K thì mấy người ở trong phòng hát mời vào hát. Q ngồi khoảng 04 đến 05 phút thì ra ngoài. Trong quá trình T, V, H, C ngồi ở quầy lễ tân chờ Q đi tìm K thì xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau giữa Trần Công H (bạn của K) với T dẫn đến hai nhóm đuổi đánh nhau.

Khi Q xuống quầy lễ tân thì gặp T. Q thấy mọi người đứng xem đông, biết nhóm của T đánh nhau với nhóm của T. Q bỏ về nhà. Q đi đến sân vận động thì gặp T. Q đã gọi điện thoại cho Đào Đăng H thông báo là bị nhóm của H đuổi đánh và nhờ H đón Q và T về nhà. Sau khi nghe điện thoại của Q, H rủ Hoàng Duy T1, Phan Mạnh T2, Phan Văn P, đi hai xe máy đến đón Q và T về nhà Q. Khi về đến nhà Q, T hỏi Q là “Nhà có còn đồ nào không?” Q hiểu ý là hung khí để đánh nhau. Q nói “Có”. Q quay lại nói với Vàng Văn T3 (T3 là người làm thuê cho Q và đang ở nhà Q) “T3 mày chạy lên tầng II chỗ cái téc nước lấy con phóng lợn với con dao phát xuống đây” T3 lên tầng II ở gần téc nước lấy 01 đoạn tuýp sắt, một đầu gắn dao nhọn và một con dao quắm, chuôi bằng gỗ, rồi mang xuống tầng một để dưới nền nhà. T cầm đoạn tuýp sắt một đầu gắn dao nhọn. Q đi vào phòng ngủ lấy 01 chiếc gậy bóng chày màu đen và 01 đoạn sắt hộp, mang ra đặt trên nóc tủ lạnh, gần cửa kính cường lực.

Đến khoảng 23 giờ 30 phút ngày 15/7/2019, T, Q, T2, H đang ở trong nhà; T1, P, T3 đang rút xăng xe máy ở ngoài sân thì thấy Trần Công H, Nguyễn Bá N và Long Văn T đi trên một xe máy dừng xe trước cổng nhà Q. H cầm thanh kiếm dài một mét, N cầm 01 con dao (kiểu dao mèo) dài 60 cm, T cầm 01 đoạn sắt hộp vuông dài một mét đi vào trong sân nhà Q. Trần Công H chửi: “Hôm nay bố mày giết chết hết bọn mày, chúng mày có bản lĩnh thì ra đây, bố mày giết chết bọn mày”. T trả lời “Tao không thù oán xích mích gì, sao chúng mày đánh tao”. H nói “Anh em từ từ bình tĩnh nói chuyện đã”. H tiếp tục xông vào nhà Q chửi: “Đ. mẹ, hôm nay bố mày chém chết hết bọn mày” và lao vào nhóm T để đánh nhau. H quay người thấy con dao quắm ở nền nhà, cầm lên chém xuống sân. Nhóm Trần Công H, N, T lùi lại mấy bước rồi lại tiến lên. Lúc này T cầm tuýp sắt có một đầu gắn dao nhọn (Dao phóng lợn), T2 cầm đoạn sắt hộp vuông để ở giá sửa xe máy nhà Q, T2 cầm chiếc gậy bóng chày dài khoảng 70 - 80 cm. Q chạy lên tầng hai tìm thanh gỗ dát giường nhưng không thấy. Q xuống tầng cầm con dao chặt thịt của gia đình. H lao ra hô to: “Anh em, xông lên đánh nó”. H lao vào đánh nhau với Trần Công H. T cầm đoạn tuýp sắt một đầu gắn dao nhọn lao vào đánh nhau với nhóm của Trần Công Hoàn. Công H, N, T chạy lùi dần ra phía cổng nhà Q rồi lùi ra đường. T1, H, T2, P cùng nhau chạy ra ngoài đường để đánh nhau với Công H, N, T. T, T1, H đuổi theo đánh Công H. Đuổi được khoảng 20 mét T cầm đoạn tuýp sắt đầu gắn dao nhọn chém về phía Công H nhưng không trúng, đầu dao nhọn chém xuống đường bị gãy.

Công H tiếp tục bỏ chạy. Công H chạy được khoảng 02 - 03 mét thì ngã xuống đường. T cầm tuýp sắt lao đến vọt liên tiếp 02 phát vào vùng ngực, vai của Công H. T1 nhặt được thanh kiếm do nhóm của Công H để lại chém 1-2 phát vào cơ thể Công H. H, T2, P đuổi theo T và N. N bỏ chạy về phía đường đi xã N. T1, T thấy vậy đuổi theo N. N chạy được một đoạn thì bị ngã lăn xuống mương. T1 cầm thanh đao lao tới chém 2-3 phát vào cơ thể N. T cầm tuýp sắt vọt 04 phát vào vùng ngực của N. Lúc đó có ánh đèn xe máy đi đến, trên xe chở một số thanh niên. Mọi người nghĩ là nhóm của N đến để tiếp tục đánh nhau. Thấy vậy T2 nói: “Chạy đi”. H, T, T1, T2, P, Q cùng nhau chạy trốn.

Kết luận giám định pháp y thương tích số 103/TgT ngày 27/9/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Hà Giang kết luận đối với Trần Công H: Sẹo 1 vùng thắt lưng phải, ảnh hưởng đến thẩm mỹ 8%; sẹo 2 khoang liên sườn 7-8 đường nách sau bên phải, không ảnh hưởng đến thẩm mỹ 1%. Căn cứ bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 của Bộ Y tế, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên là **9%**.

Cơ chế hình thành vết thương: Sẹo 1 do vật có cạnh tác động với một lực vừa chỉ gây rách da, không tổn thương xương và các tạng bên trong; sẹo 2 do vật có cạnh sắc tác động với một lực mạnh hoặc có vật cản, hướng chệch chéo từ cạnh xương cột sống bên phải xuống mào chậu phải, gây nên rách da, không tổn thương xương và các tạng bên trong ổ bụng.

Kết luận giám định pháp y thương tích số 104/TgT ngày 27/9/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Hà Giang kết luận đối với Nguyễn Bá N: Sẹo 1: Mặt trong nếp lằn cổ tay phải dài 11,3 cm rộng từ 0,1 đến 0,3 cm, sẹo xơ cứng, lồi lõm, màu nâu, ảnh hưởng đến thẩm mỹ; sẹo 2 (sẹo phẫu thuật) mặt trước cánh tay phải, hướng dọc theo trục cẳng tay dài 5,5 cm rộng từ 0,2 đến 0,7 cm, sẹo lồi lõm, màu nâu, ảnh hưởng đến thẩm mỹ; sẹo 3: (Sẹo phẫu thuật) mặt trong cẳng tay phải, dọc theo trục cẳng tay dài 9 cm rộng từ 0,1 đến 0,5 cm, sẹo màu trắng không ảnh hưởng tới thẩm mỹ; sẹo 4: (Sẹo dẫn lưu) mu bàn tay phải kích thước 1,2 cm x 0,2 cm, sẹo lồi, màu nâu, xơ cứng, ảnh hưởng đến thẩm mỹ; sẹo 5: Mặt mu ngón II bàn tay trái dài 3,4 cm, rộng từ 0,2 đến 0,3 cm, sẹo màu nâu, lồi, xơ cứng, ảnh hưởng đến thẩm mỹ; sẹo 6: 1/3 giữa mặt trước cẳng chân trái dài 2,6 cm, rộng từ 0,3 đến 0,8 cm sẹo màu nâu, lồi, xơ cứng, ảnh hưởng đến thẩm mỹ; sẹo 7: Mặt trong mu chân phải, kích thước 1,5 cm x 0,2 cm, sẹo màu nâu, lồi, xơ cứng, ảnh hưởng đến thẩm mỹ; cứng khớp cổ tay, hạn chế sấp ngửa bàn tay, mất vận động các ngón 2,3,4,5 bàn tay phải; sẹo 1,2,4,5,6 sẹo phần mềm, ảnh hưởng đến thẩm mỹ 11%; sẹo 3 sẹo phần mềm, không ảnh hưởng đến thẩm mỹ 1%; đứt động mạch quay cẳng tay phải 4%; gãy 1/3 xương trụ cẳng tay phải 6%; tổn thương nhánh thần kinh trụ, nhánh thần kinh giữa, cứng khớp cổ tay hạn chế sấp ngửa bàn tay, mất vận động các ngón 2,3,4,5 bàn tay phải 21%. Căn cứ bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 của Bộ Y tế, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên là **37%**.

Cơ chế hình thành vết thương: Sẹo 1 do vật có cạnh sắc tác động với một lực mạnh, hướng từ trên xuống dưới, gây rách da, đứt cân cơ, tổn thương nhánh

thần kinh trụ, nhánh thần kinh giữa, đứt động mạch quay; sẹo 2,3,4 là sẹo phẫu thuật; sẹo 5,6,7 do vật tày tác động với một lực mạnh trên nền xương cứng gây rách da, không tổn thương xương.

Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Đức T, Hoàng Duy T1, Vàng Văn Q, Đào Đăng H, Phan Văn P, Phan Mạnh T2, Vàng Văn T3 phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm b, điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đức T 04 (Bốn) năm 04 (Bốn) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2019/HS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 06 (Sáu) năm 07 (Bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm b, điểm k, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Duy T1 04 (Bốn) năm 02 (Hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019.

2.3. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm b, điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Vàng Văn Q 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019.

2.4. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm b, điểm k, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đào Đăng H 28 (Hai mươi tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/10/2019.

2.5. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phan Văn P 26 (Hai mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/12/2019.

2.6. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phan Mạnh T2 26 (Hai mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/12/2019.

2.7. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17, điểm k, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 91, Điều 101 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Vàng Văn T3 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, cho hưởng án treo, 48 (Bốn mươi tám) tháng thử thách. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 10 tháng 3 năm 2021).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 288; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587, Điều 590 và Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự:

3.1. Buộc các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường các khoản tiền cho anh Nguyễn Bá N tổng số tiền là **113.989.000** đồng, trong đó (Lê Đức T bồi thường 29.000.000 đồng; Hoàng Duy T1 29.000.000 đồng; Đào Đăng H 14.620.000 đồng; Vàng Văn Q 14.620.000 đồng; Phan Mạnh T2 11.400.000 đồng; Phan Văn P 11.400.000 đồng; Vàng Văn T3 3.949.000 đồng.

3.2. Buộc các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường các khoản tiền cho anh Trần Công H tổng số tiền **32.102.000 đồng** (Ba mươi hai triệu, một trăm không hai nghìn đồng), trong đó (Lê Đức T 8.275.000 đồng; Hoàng Duy T1 8.275.000 đồng; Đào Đăng H 4.134.000 đồng; Vàng Văn Q 4.134.000 đồng; Phan Mạnh T2 3.105.000 đồng; Phan Văn P 3.105.000 đồng; Vàng Văn T3 1.074.000 đồng.

3.3. Tổng số tiền từng bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là:

- Bị cáo Lê Đức T 37.275.000 đồng, T đã khắc phục bồi thường cho các bị hại là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2010/03725 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Các bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H có trách nhiệm đến nhận số tiền này khi án có hiệu lực pháp luật. Bị cáo Lê Đức T phải tiếp tục bồi thường cho các bị hại 35.275.000 đồng.

- Bị cáo Hoàng Duy T1 phải bồi thường cho các bị hại 37.275.000 đồng; T đã khắc phục bồi thường cho các bị hại là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2010/03724 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; các bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H có trách nhiệm đến nhận số tiền này khi án có hiệu lực pháp luật; bị cáo Hoàng Duy T1 phải tiếp tục bồi thường cho các bị hại 35.275.000 đồng.

- Bị cáo Đào Đăng H phải bồi thường cho các bị hại 18.754.000 đồng; bị cáo H đã khắc phục bồi thường cho các bị hại 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2010/03726 ngày 13/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X Mân; các bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H có trách nhiệm đến nhận số tiền này khi án có hiệu lực pháp luật. Ngày 24/02/2020, bị cáo Đào Đăng H đã bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N 40.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Đào Đăng H đã bồi thường cho các bị cáo là 45.000.000; bị cáo Đào Đăng H đã bồi thường vượt quá trách nhiệm của mình là 26.246.000 đồng. Bị cáo Đào Đăng H có quyền yêu cầu các bị cáo khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới đối với mình.

- Bị cáo Vàng Văn Q phải bồi thường cho các bị hại 18.754.000 đồng; bị cáo Q đã khắc phục bồi thường cho các bị hại là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2010/03728 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Các bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H có trách nhiệm đến nhận số tiền này khi án có hiệu lực pháp luật. Bị cáo Vàng Văn Q phải tiếp tục bồi thường cho các bị hại 13.754.000 đồng.

- Bị cáo Phan Mạnh T2 phải bồi thường cho các bị hại là 14.505.000 đồng.

- Bị cáo Phan Văn P phải bồi thường cho các bị hại 14.505.000 đồng

- Bị cáo Vàng Văn T3 phải bồi thường cho các bị hại 5.023.000 đồng.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của bị hại Nguyễn Bá N đòi các bị cáo T, T1, H, Q, T2, P, T3 bồi thường thiệt hại do thu nhập mất đi do giảm sút về mặt sức khỏe vì có thương tật trong suốt cuộc đời là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

3.5. Không chấp nhận yêu cầu của bị hại Trần Công H đòi các bị cáo T, T1, H, Q, T2, P, T3 bồi thường thiệt hại do thu nhập mất đi do giảm sút về mặt sức khỏe vì có thương tật trong suốt cuộc đời là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên bị hại Nguyễn Bá N, Trần Công H mỗi người phải chịu án phí dân sự do yêu cầu không được Tòa án chấp nhận 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); xử lý vật chứng và quyền kháng cáo của các bị cáo, bị hại.

Ngày 22/3/2021, bị hại Nguyễn Bá N có đơn kháng cáo, ngày 23/3/2021 bị hại Trần Công H có đơn kháng cáo cùng nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tăng mức hình phạt đối với các bị cáo và tăng mức bồi thường trách nhiệm dân sự cho các bị hại.

Tại phiên tòa, các bị hại N, H giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị tăng mức hình phạt đối với các bị cáo với lý do một số bị cáo bị truy nã và một số bị cáo có tiền án, tiền sự; cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo mức án như vậy là nhẹ. Về trách nhiệm dân sự, cấp sơ thẩm chưa xem xét đến tiền chi phí các bị hại đi lại để điều trị thương tích, cụ thể bị hại N số tiền 2.000.000 đồng từ Hà Nội về X chuyển thứ nhất và 02 chuyến đi kiểm tra vết thương mỗi chuyến 4.000.000 đồng, tổng cộng là 10.000.000 đồng; bị hại H 2.000.000 đồng từ Hà Nội về L; các bị cáo đề nghị bồi thường thêm số tiền bù đắp tổn thất về tinh thần do sức khỏe bị xâm hại và tiền mất khả năng lao động theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không nhất trí về kháng cáo tăng hình phạt. Nhất trí bồi thường cho các bị hại tiền chi phí đi lại để điều trị thương tích, cụ thể: Bồi thường cho Nam 10.000.000 đồng; bồi thường cho Hoàn 2.000.000 đồng; các bị cáo đều xin lỗi các bị hại và mong muốn được các bị hại thứ lỗi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang thực hành quyền công tố kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật; sau khi phân tích tính nguy hiểm của hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả của tội phạm xảy ra; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo và Điều luật áp

dụng của Tòa án cấp sơ thẩm; trách nhiệm dân sự của các bị cáo đối với các bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang theo hướng giữ nguyên mức hình phạt đối với các bị cáo; sửa phần trách nhiệm dân sự; ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo về tăng mức bồi thường thiệt hại cho các bị hại với số tiền 12.000.000 đồng, trong đó: Bồi thường cho bị hại N số tiền là 10.000.000 đồng; bồi thường cho H là 2.000.000 đồng; sửa án phí dân sự sơ thẩm đối với các bị cáo, bị hại.

Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo Vàng Văn T3: Nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Phản tranh luận: Các bị hại N, H không nhất trí với Kết luận của Kiểm sát viên, đề nghị tăng mức hình phạt đối với các bị cáo; tăng mức bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho các bị hại.

Các bị cáo nhất trí với Kết luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa về phần hình phạt. Các bị cáo T1, Q, H, T2, P nhất trí tự nguyện bồi thường thêm cho các bị hại về bù đắp tổn thất về tinh thần do sức khỏe bị xâm hại và tiền bồi dưỡng sức khỏe số tiền 49.448.000 đồng, trong đó N được bồi thường số tiền 40.448.000 đồng, H 9.000.000 đồng, cụ thể: T1 số tiền 8.000.000 đồng (N 5.000.000 đồng; H 3.000.000 đồng) Q 7.000.000 đồng (N 5.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng); H bồi thường cho N 24.448.000 đồng; T2 5.000.000 đồng (N 3.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng); P 5.000.000 đồng (N 3.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng).

Sau phản tranh luận giữa các bị cáo, bị hại, Trợ giúp viên pháp lý, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên mức hình phạt đối với các bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo bồi thường thêm cho các bị hại số tiền 49.448.000 đồng, trong đó N được bồi thường số tiền 40.448.000 đồng, H 9.000.000 đồng.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Rất hối hận về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo mức án thấp nhất để trong thời gian chấp hành hình phạt các bị cáo tu dưỡng, rèn luyện, cải tạo tốt, sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm các bị hại có đơn kháng cáo trong hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên kháng cáo là hợp pháp.

[2] Về nội dung kháng cáo đề nghị tăng hình phạt và tăng tiền bồi thường trách nhiệm dân sự của các bị hại Công H, N, xét thấy:

[3] Về tội danh và hình phạt: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, vào khoảng 23h30' ngày 15/7/2019, do có mâu thuẫn với Trần Công H, Nguyễn Bá N và Long Văn T. Nhóm của Lê Đức T đã có hành vi đánh nhóm của Công H, cụ thể T cầm đoạn tuýp sắt một đầu gắn dao nhọn lao vào đánh nhau với nhóm của Công H. Công H, N, T chạy lùi dần ra phía cổng nhà Q rồi lùi ra đường. T1, H, T2, P cùng nhau chạy ra ngoài đường để đánh nhau với Công H, N, T. T, T1, H đuổi theo đánh H. Đuổi được khoảng 20 mét T cầm đoạn tuýp sắt đầu gắn dao nhọn chém về phía H nhưng không trúng, đầu dao nhọn chém xuống đường bị gãy. H tiếp tục bỏ chạy. H chạy được khoảng 02 - 03 mét thì ngã xuống đường. T cầm tuýp sắt lao đến vụt liên tiếp 02 phát vào vùng ngực, vai của H. T1 nhặt được thanh kiếm do nhóm của H để lại chém 1-2 phát vào cơ thể H. H, T2, P đuổi theo T và N. N bỏ chạy về phía đường đi xã N. T1, T thấy vậy đuổi theo N. N chạy được một đoạn thì bị ngã lăn xuống mương. T1 cầm thanh đao lao tới chém 2-3 phát vào cơ thể N, T cầm tuýp sắt vụt 04 phát vào vùng ngực của N. Hậu quả Trần Công H bị tổn thương cơ thể là **9%**. Nguyễn Bá N bị tổn thương cơ thể là **37%**.

[4] Hành vi của các bị cáo T, T2, Q, H, P, T2, T3 là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người; hành vi của các bị cáo thể hiện bản tính hung hãn, coi thường pháp luật, coi thường sức khỏe của người khác, gây hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được sức khỏe của con người là cao quý, được pháp luật bảo vệ; song chỉ vì mâu thuẫn giữa N, H, T, nhóm của T đã không dùng giải pháp giải hoà mà đã sử dụng dao nhọn, tuýp sắt là hung khí nguy hiểm để đánh nhau; hành vi của các bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Toà án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Lê Đức T, Hoàng Duy T1, Vàng Văn Q, Đào Đăng H, Phan Văn P, Phan Mạnh T2, Vàng Văn T3 phạm tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng.

[5] Về hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá xem xét đầy đủ tính chất, vai trò của các bị cáo tham gia thực hiện hành vi phạm tội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của từng bị cáo, tính chất đồng phạm giản đơn, cụ thể: Bị cáo Lê Đức T là người khởi xướng việc chuẩn bị hung khí, trực tiếp gây thương tích cho các bị hại; Hoàng Duy T1 là người thực hiện tích cực, cùng với T trực tiếp gây thương tích cho N và H; Vàng Văn Q bảo T3 đi lấy hung khí theo đề nghị của T; Đào Đăng H, Phan Văn P, Phan Văn T2, Vàng Văn T3 là người thực hành giúp sức cho T và T1; do đó, T giữ vai trò chủ mưu, phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án; T3 giữ vai trò không đáng kể trong vụ án, đã áp dụng Điều 17, Điều 58 để xét xử các bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

[6] Bị cáo Hoàng Duy T1 có 01 tiền án, bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 10 tháng tù về tội trộm cắp tài sản theo Bản án số 42/2017/HS-ST ngày 25/7/2017 chưa được xóa án tích, thuộc trường hợp tái

phạm, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 53 Bộ luật Hình sự.

[7] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại Trần Công H và Nguyễn Bá N được xác định có lỗi một phần là nguyên nhân phát sinh tội phạm do các bị hại đã cầm theo hung khí xông vào nhà Vàng Văn Q và có các lời lẽ chửi bới, lăng mạ, xúc phạm, thách thức, đe dọa các bị cáo; là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, k khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Lê Đức T, Hoàng Duy T1, Đào Đăng H, Vàng Văn Q, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã tác động gia đình bồi thường một phần chi phí cho các bị hại để khắc phục hậu quả, trong đó (*Lê Đức T số tiền là 2.000.000 đồng, Hoàng Duy T1 2.000.000 đồng, Đào Đăng H 45.000.000 đồng, Vàng Văn Q là 5.000.000 đồng*), được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra các bị cáo Q, T2, P, T3 đều phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt; bị cáo Đào Đăng H ngày 24/02/2020 bị hại N có đơn xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo T3 là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các bị cáo H, T3 được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Về nhân thân: Bị cáo Lê Đức T có 01 tiền sự, bị xử lý hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; bị Tòa án nhân dân xét xử về các tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hoàng Duy T1 có 01 tiền sự, bị xử lý hành chính về hành vi trộm cắp tài sản; bị Tòa án nhân dân xét xử về tội “Trộm cắp tài sản”. Đào Đăng H bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng.

[9] Đối với bị cáo Vàng Văn T3 tính đến thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo được (17 tuổi 01 tháng 09 ngày), cấp sơ thẩm áp dụng chế định đặc biệt giảm nhẹ cho người chưa thành niên phạm tội theo qui định tại Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Tố tụng hình sự và áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo T3 là có căn cứ.

[10] Do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xét xử các bị cáo dưới khung hình phạt là có căn cứ, phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo gây nên, trong đó: Lê Đức T 04 năm 04 tháng tù, tổng hợp hình phạt 02 năm 03 tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2019/HS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 06 năm 07 tháng tù; Hoàng Duy T1 04 năm 02 tháng tù; Vàng Văn Q 30 tháng tù; Đào Đăng H 28 tháng tù; Phan Văn P 26 tháng tù; Phan Mạnh T2 26 tháng tù; Vàng Văn T3 24 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng.

[11] Bị cáo T1 có 01 tiền án, 01 tiền sự; bị cáo T, H có 01 tiền sự; nhân thân của các bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá đầy đủ và nhận định khi quyết định hình phạt. Bị cáo Lê Đức T bị truy nã theo Quyết định số 04 ngày 19/7/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an huyện Y về hành vi Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự không phải là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại không cung cấp thêm được các tình tiết mới để Hội đồng xét xử xem xét; do đó, không chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị hại về tăng hình phạt đối với các bị cáo.

[12] Về trách nhiệm dân sự, xét thấy:

[13] Ngày 01/6/2020, bị hại Nguyễn Bá N có đơn đề nghị buộc các bị cáo có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổn thất về tinh thần và vật chất tổng số tiền là **536.939.446 đồng** (*Năm trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi sáu đồng*), cụ thể: (1). Các chi phí viện phí và tiền thuốc là **44.939.446 đồng** gồm: Tiền chi phí sơ cứu, thuê xe, chi phí xăng xe về Viện 198 ngày 15/7/2019 chiều đi 6.000.000 đồng + chiều về 2.000.000 đồng; tiền thuê xe đi viện lần 2 chuyển đi ngày 12/8, chuyển về ngày 15/8 (Tổng 4.000.000 đồng); tiền thuê xe đi viện lần 3 chuyển đi ngày 23/8, chuyển về ngày 06/9 (Tổng 4.000.000 đồng); tiền viện phí và tiền thuốc 28.939.446 đồng. (2) Tiền chi phí ăn uống bồi dưỡng và thu nhập bị mất số tiền là **442.000.000 đồng**, gồm: Tiền chi phí ăn uống, bồi dưỡng từ ngày 15/7 đến ngày 06/9 là 52 ngày x 500.000 đồng/1 ngày = 21.000.000 đồng; tiền chi phí cho 1 người chăm sóc + chi phí ăn, ở, đi lại của người chăm sóc từ ngày 15/7 đến ngày 06/9 là 52 ngày x 500.000 đồng/1 ngày = 21.000.000 đồng; tiền thu nhập bị mất trong thời gian điều trị bình quân là 20.000.000 đồng/1 tháng, tạm tính 10 tháng x 20.000.000 đồng = 200.000.000 đồng; thu nhập mất đi do giảm sút về mặt sức khỏe vì có thương tật 37% trong suốt cuộc đời là 200.000.000 đồng. (3) Tổn thất về mặt tinh thần là **50.000.000 đồng**.

[14] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đối với yêu cầu của bị hại Nguyễn Bá N và buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường các khoản tiền cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền **113.989.000 đồng**, gồm: (1) Tiền chi phí sơ cứu và thuê xe về Viện 198 ngày 15/7/2019 chiều đi 6.000.000 đồng; tiền viện phí và thuốc 28.939.446 đồng; Tiền chi phí ăn uống, bồi dưỡng từ ngày 15/7 - 06/9 là 52 ngày x 500.000 đồng/1 ngày = 21.000.000 đồng. (2) Thu nhập thực tế bị mất trong thời gian điều trị từ ngày 15/7 đến ngày 06/9 là 52 ngày x 200.000 đồng/1 ngày là 10.400.000 đồng; chi phí hợp lý và phần thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian bị hại điều trị 52 ngày x 200.000 đồng/1 ngày = 10.400.000 đồng. (3) Tổn thất về mặt tinh thần của bị hại Nam với thương tích 37% tối đa 25 tháng mức lương cơ sở x 1.490.000 đồng = 37.250.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của bị hại N số tiền 422.950.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 590 Bộ luật Dân sự cũng như mức thu nhập thực tế của bị hại N tại địa phương.

[15] Ngày 14/9/2020, bị hại Trần Công H có đơn đề nghị buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại số tiền **298.052.345 đồng** (*Hai trăm chín mươi tám triệu không năm hai nghìn, ba trăm bốn mươi lăm đồng*), cụ thể: (1) Các chi phí viện phí và tiền thuốc 21.052.345 đồng, trong đó: Tiền chi phí sơ cứu và thuê xe, chi phí xăng xe về Viện 198 ngày 15/7/2019 chiều đi 6.000.000 đồng + chiều về 2.000.000 đồng; tiền viện phí và thuốc 13.052.345 đồng. (2) Tiền chi phí ăn uống bồi dưỡng

và thu nhập bị mất số tiền là 227.000.000 đồng, trong đó: Tiền chi phí ăn uống, bồi dưỡng từ ngày 15/7 đến ngày 22/7 là 7 ngày x 500.000 đồng/ngày = 3.500.000 đồng; tiền chi phí cho 1 người chăm sóc + chi phí ăn, ở, đi lại của người chăm sóc từ ngày 15/7 đến ngày 22/7 là 7 ngày x 500.000 đồng/ngày = 3.500.000 đồng; tiền thu nhập bị mất trong thời gian điều trị, bình quân là 20.000.000 đồng/1 tháng, tạm tính 1 tháng x 20.000.000 đồng = 20.000.000 đồng; thu nhập bị mất do giảm sút về mặt sức khỏe vì có thương tật 9% trong suốt cuộc đời là 200.000.000 đồng. (3) Tổn thất về mặt tinh thần 50.000.000 đồng.

[16] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đối với yêu cầu của bị hại Trần Công H và buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền là 32.102.345 đồng, làm tròn số là **32.102.000 đồng**, gồm: (1) tiền chi phí sơ cứu và thuê xe, chi phí xăng xe về Viện 198 ngày 15/7/2019 chiều đi 6.000.000 đồng; Tiền viện phí và thuốc 13.052.345 đồng; tiền chi phí ăn uống, bồi dưỡng từ ngày 15/7 - 22/7 là 7 ngày x 500.000 đồng/ngày = 3.500.000 đồng. (2) Thu nhập thực tế của bị hại Hoàn bị mất trong thời gian điều trị từ 15/7 - 22/7 là 7 ngày x 150.000 đồng/ngày (Theo Biên bản xác minh ngày ngày 29/10/2020 của Công an huyện Xín Mần) = 1.050.000 đồng; chi phí hợp lý và phần thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian điều trị tại bệnh viện 07 ngày x 150.000 đồng/1 ngày = 1.050.000 đồng. (3) Tổn thất về mặt tinh thần so với tỷ lệ thương tật của bị hại Hoàn là 9%, tối đa đạt 5 tháng mức lương cơ sở x 1.490.000 đồng = 7.450.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của bị hại H số tiền là 265.950.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 590 Bộ luật Dân sự cũng như mức thu nhập thực tế của bị hại H tại địa phương.

[17] Tại phiên tòa các bị cáo tự nguyện bồi thường theo yêu cầu của các bị hại về chi phí thuê xe đi điều trị thương tích tại Hà Nội tổng số tiền là 12.000.000 đồng, trong đó: Bồi thường cho N 10.000.000 đồng; bồi thường cho H là 2.000.000 đồng. Ngoài ra các bị cáo T1, Q, H, T2, P nhất trí tự nguyện bồi thường thêm cho các bị hại tiền bù đắp tổn thất về tinh thần do sức khỏe bị xâm hại và bồi dưỡng sức khỏe số tiền là 49.448.430 đồng, trong đó (N được bồi thường thêm số tiền 40.448.000 đồng, H 9.000.000 đồng), cụ thể: T bồi thường thêm số tiền 8.000.000 đồng (N 5.000.000 đồng; H 3.000.000 đồng) Q 7.000.000 đồng (N 5.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng); H bồi thường cho N 24.448.430 đồng, trong số tiền H đã bồi thường cho N vượt quá trách nhiệm dân sự và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; T2 5.000.000 đồng (N 3.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng); P 5.000.000 đồng (N 3.000.000 đồng, H 2.000.000 đồng). Xét thấy sự tự nguyện bồi thường của các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[18] Như vậy, các bị cáo phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền là 113.989.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên và 10.000.000 đồng tiền thuê xe đi điều trị thương tích, tổng số tiền **123.989.000 đồng** và các bị cáo T1, Q, H, T2, P tự nguyện bồi thường thêm số tiền là 40.448.430 đồng (tương đương với 27 tháng mức lương cơ sở) tổng cộng bị hại N được bồi thường số tiền **164.437.000 đồng**. Bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền 32.102.345 đồng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên và 2.000.000 đồng tiền chi phí thuê xe chuyển về đi điều trị thương tích tại

Hà Nội, tổng số tiền **34.102.000 đồng** và các bị cáo T1, Q, H, T2, P tự nguyện bồi thường thêm là 9.000.000 đồng (tương đương với 06 tháng mức lương cơ sở); tổng cộng số tiền là **43.102.000 đồng**.

[19] Tổng số tiền các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại N và H là 123.989.000 đồng + 34.102.000 đồng = **158.091.000 đồng**. Căn cứ vào số tiền cấp sơ thẩm buộc các bị cáo bồi thường cho các bị hại, tương ứng với mức độ lỗi của từng bị cáo gây ra thương tích và phải chịu trách nhiệm bồi thường, cụ thể: (Lê Đức T 25%, Hoàng Duy T1 25%, Vàng Văn Q 13%, Đào Đăng H 13%, Phan Văn P 10%, Phan Mạnh T2 10%, Vàng Văn T3 4%).

[20] Bị cáo Lê Đức T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H số tiền là 158.091.000 đồng x 25% = 39.522.750 đồng, trong đó: Bồi thường cho N số tiền là 123.989.000 đồng x 25% = 30.997.250 đồng, được khấu trừ số tiền 1.500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả theo Biên lai số AA/2010/03725 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại N số tiền là **29.497.000 đồng**. Bồi thường cho H số tiền là 34.102.000 đồng x 25% = **8.526.000 đồng**, được khấu trừ số tiền 500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03725 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo T còn phải bồi thường cho H số tiền là 8.026.000 đồng. Tổng cộng bị cáo Thịnh còn phải bồi thường cho N, H là 29.497.000 đồng + 8.026.000 đồng = 37.523.000 đồng và phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 1.876.000 đồng.

[21] Bị cáo Hoàng Duy T1 có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại N, H số tiền là 158.091.000 đồng x 25% = 39.522.750 đồng, trong đó: Bồi thường cho N số tiền là 123.989.000 đồng x 25% = 30.997.250 đồng + 5.000.000 đồng tự nguyện bồi thường thêm = 35.997.250 đồng, được khấu trừ số tiền 1.500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03724 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại N số tiền **33.497.000 đồng**. Bồi thường cho bị hại H số tiền 34.102.000 đồng x 25% = 8.526.000 đồng + 3.000.000 đồng bị cáo tự nguyện bồi thường thêm = 11.526.000 đồng, được khấu trừ số tiền 500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03724 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo T còn phải bồi thường cho bị hại H số tiền là **11.026.000 đồng**. Tổng cộng bị cáo T còn phải bồi thường cho bị hại N, H là 33.497.000 đồng + 8.026.000 đồng = 41.523.000 đồng và phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 2.076.150 đồng.

[22] Bị cáo Đào Đăng H có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại N, H số tiền là 158.091.000 đồng x 13% = 20.551.000 đồng trong đó: Bồi thường cho H số tiền 34.102.000 đồng x 13% = 4.433.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bị cáo H đã nộp 5.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/03726 ngày 13/02/2020. Bồi thường cho N là 123.989.000 đồng x 13% = 16.118.570 đồng, được khấu trừ vào số tiền bị cáo H đã bồi thường cho bị hại N ngày 24/02/2020 số tiền 40.000.000

đồng – 16.118.570 đồng = 23.881.430 đồng + 567.000 đồng còn thừa theo Biên lai số AA/2010/03726 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X = 24.448.430 đồng bị cáo tự nguyện bồi thường thêm cho N; tổng cộng bị cáo H bồi thường cho bị hại N, H số tiền là 45.000.000 đồng. Bị cáo Đào Đăng H đã bồi thường xong, không phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch.

[23] Bị cáo Vàng Văn Q có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại N, H số tiền $158.091.000 \text{ đồng} \times 13\% = 20.551.000 \text{ đồng}$, trong đó: Bồi thường cho N số tiền là $123.989.000 \text{ đồng} \times 13\% = 16.118.570 \text{ đồng} + 5.000.000 \text{ đồng}$ tự nguyện = 21.118.570 đồng, được khấu trừ vào số tiền bị cáo đã bồi thường cho bị hại N là 3.000.000 đồng trong tổng số 5.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03728 ngày 12/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại N số tiền là **18.118.570 đồng**. Bồi thường cho bị hại H số tiền là $34.102.000 \text{ đồng} \times 13\% = 4.433.000 \text{ đồng} + 2.000.000 \text{ đồng} = 6.433.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng trong tổng số 5.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03728 ngày 12/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo Q còn phải bồi thường cho bị hại H số tiền là **4.433.000 đồng**. Tổng cộng bị cáo Q còn phải bồi thường cho bị hại N, H là 18.118.570 đồng + 4.433.000 đồng = 22.521.500 đồng và phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 1.127.500 đồng.

[24] Bị cáo Phan Mạnh T2 và Phan Văn P mỗi người có trách nhiệm bồi thường cho bị hại N số tiền $123.989.000 \text{ đồng} \times 10\% = 12.398.900 \text{ đồng} + 3.000.000 \text{ đồng} = 15.398.900 \text{ đồng}$. Bồi thường cho bị hại H số tiền là $34.102.000 \text{ đồng} \times 10\% = 3.410.200 \text{ đồng} + 2.000.000 \text{ đồng} = 5.410.200 \text{ đồng}$. Tổng cộng các bị cáo Tuấn, Phương mỗi người phải bồi thường cho Nam và Hoàn là $15.398.900 \text{ đ} + 5.410.200 \text{ đồng} = 20.809.100 \text{ đồng}$ và phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là $20.808.100 \text{ đ} \times 5\% = 1.040.200 \text{ đồng}$.

[25] Bị cáo Vàng Văn T3 có trách nhiệm bồi thường cho bị hại N số tiền $123.989.000 \text{ đồng} \times 4\% = 4.959.000 \text{ đồng}$. Bồi thường cho bị hại H số tiền là $34.102.000 \text{ đồng} \times 4\% = 1.364.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng bị cáo T3 phải bồi thường cho N và H là $4.959.000 \text{ đồng} + 1.364.000 \text{ đồng} = 6.322.000 \text{ đồng}$ và phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là $6.322.000 \text{ đồng} \times 5\% = 316.000 \text{ đồng}$.

[26] Ngoài ra trong hồ sơ thể hiện ngày 24/02/2020, bị hại Nguyễn Bá N có nhận 10.000.000 đồng của ông Đào Mạnh H là bố đẻ của bị cáo Đào Duy H tiền bồi thường khắc phục hậu quả trong vụ án, có các nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện X (BL 1036); tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H không nắm được nội dung trên và bị hại N không thừa nhận đã được nhận số tiền 10.000.000 đồng của ông Đào Mạnh H; do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết và tách ra, nếu có xảy ra tranh chấp số tiền trên thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác giữa ông H, bị cáo H với bị hại N.

[27] Tại phiên tòa, các bị hại N, H không đưa ra thêm các tài liệu chứng cứ mới để xem xét tăng mức bồi thường; do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận số tiền còn lại bị hại N yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường là 412.900.998 đồng và bị hại N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch về số tiền

yêu cầu bồi thường thiệt hại không được Tòa án chấp nhận là 20.516.000 đồng; không chấp nhận số tiền còn lại bị hại H yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường là 252.950.000 đồng và bị hại H phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch về số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại không được Tòa án chấp nhận là 12.547.500 đồng.

[28] Về án phí: Các bị hại N, H, bị cáo T3 có đơn xin miễn tiền án phí; xét thấy, các bị hại N, H yêu cầu các bị cáo bồi thường về sức khỏe bị xâm hại, bị cáo T3 là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí cho các bị hại N, H và bị cáo T. Các bị cáo T, T1, Q, H, P, T2 phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch và không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[29] Từ những phân tích nêu trên, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; sửa Bản án sơ thẩm số 04/2021/HS-ST, ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện X về trách nhiệm dân sự, án phí dân sự có giá ngạch. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang và đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo T3 tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[30] Các nội dung khác tại Bản án sơ thẩm số 04/2021/HS-ST, ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang về vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị hại Nguyễn Bá N và Trần Công H, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang giữ nguyên phần hình phạt, sửa phần trách nhiệm dân sự, án phí như sau:

1. Về tội danh:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Đức T, Hoàng Duy T1, Vàng Văn Qt, Đào Đăng H, Phan Văn P, Phan Mạnh T2, Vàng Văn T3 phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134; Điều 38; Điều 17; Điều 58; điểm b, điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 56 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Lê Đức T** 04 (Bốn) năm 04 (Bốn) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2019/HS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 06 (Sáu) năm 07 (Bảy) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134; Điều 38; Điều 17; Điều 58; điểm b, điểm k, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Hoàng Duy T1** 04 (bốn) năm 02 (Hai) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 38, Điều 17; Điều 58; điểm b, điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Vàng Văn Q** 30 (Ba mươi) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/7/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 38; Điều 17, Điều 58; điểm b, điểm k, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Đào Đăng H** 28 (Hai mươi tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/10/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 38, Điều 17; Điều 58; điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phan Văn P** 26 (Hai mươi sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/12/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 38, Điều 17; Điều 58; điểm k, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phan Mạnh T2** 26 (Hai mươi sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/12/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134, Điều 17; Điều 58; điểm k, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Vàng Văn T3** 24 (Hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (Bốn mươi tám) tháng; thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 10 tháng 3 năm 2021).

Giao bị cáo Vàng Văn T3 cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện X, tỉnh Hà Giang nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo T có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 288; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587, Điều 590 và Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.1. Các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường các khoản tiền cho bị hại Nguyễn Bá N, địa chỉ: Tổ 1, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang số tiền là 123.989.000 đồng. Bồi thường cho bị hại Trần Công H, địa chỉ: Số nhà 030, đường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai số tiền 34.102.000 đồng. Ghi nhận sự tự

nguyên của các bị cáo bồi thường cho bị hại N và H tiền bù đắp tổn thất về tinh thần do sức khỏe bị xâm hại tổng số tiền là 49.448.000 đồng, trong đó: Bị cáo T1 8.000.000 đồng, Q 7.000.000 đồng, H 24.448.000 đồng, T2 5.000.000đ, P 5.000.000đ (N được bồi thường thêm số tiền là 40.448.000 đồng, H được bồi thường thêm số tiền là 9.000.000 đồng).

Tổng số tiền bị hại Nguyễn Bá N được các bị cáo bồi thường số tiền là **164.437.000đ** (*Một trăm sáu mươi tư triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Bị hại Trần Công H được bồi thường số tiền là **43.102.000đ** (*Bốn mươi ba triệu, một trăm linh hai nghìn đồng*), cụ thể từng bị cáo phải bồi thường như sau:

- Bị cáo **Lê Đức T** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền 30.935.000đ, được khấu trừ số tiền 1.500.000đ trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03725 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Hà Giang; bị cáo T còn phải bồi thường cho bị hại N số tiền là 29.488.000 đồng (*Hai mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền 8.526.000 đồng, được khấu trừ số tiền 500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03725 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Hà Giang; bị cáo T còn phải bồi thường cho H số tiền là 8.026.000 đồng (*Tám triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

- Bị cáo **Hoàng Duy T1** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền 35.935.000đ, được khấu trừ số tiền 1.500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03724 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo T1 còn phải bồi thường cho bị hại N số tiền là 34.488.000đ (*Ba mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền 11.526.000 đồng, được khấu trừ số tiền 500.000 đồng trong tổng số 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03724 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo T1 còn phải bồi thường cho H số tiền là 11.026.000 đồng (*Mười một triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

- Bị cáo **Đào Đăng H** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền là 4.433.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bị cáo đã nộp 5.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/03726 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền 40.448.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bị cáo H đã bồi thường cho bị hại N 40.000.000 đồng ngày 24/02/2020 bị hại N đã nhận và số tiền 567.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) trong tổng số 5.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/03726 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X (*Bị cáo Hiệp đã thi hành xong*).

- Bị cáo **Vàng Văn Q** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền là 21.046.000 đồng, được khấu trừ số tiền 3.000.000 đồng trong tổng số 5.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03728 ngày 12/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo Q còn phải bồi thường cho bị hại N số tiền là 17.046.000đ (*Mười bảy triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn*

đồng). Bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền 6.433.000 đồng, được khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng trong tổng số 5.000.000 đồng bị cáo H đã nộp theo Biên lai số AA/2010/03728 ngày 12/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; bị cáo Q còn phải bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền là 4.433.000 đồng (*Bốn triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

- Bị cáo **Phan Mạnh T2** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền 15.300.000đ (*Mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng*). Bồi thường cho Trần Công H là 5.410.000đ (*Năm triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

- Bị cáo **Phan Văn P** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền 15.300.000đ (*Mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng*). Bồi thường cho Trần Công H là 5.410.000đ (*Năm triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

- Bị cáo **Vàng Văn T3** có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Bá N số tiền 4.949.000đ (*Bốn triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng*); bồi thường cho bị hại Trần Công H số tiền 1.364.000đ (*Một triệu, ba trăm sáu mươi tư nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bị hại **Nguyễn Bá N** đòi các bị cáo T, T1, H, Q, T2, P, T3 bồi thường thiệt hại các khoản với số tiền là 412.900.998 đồng.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bị hại **Trần Công H** đòi các bị cáo T, T1, H, Q, T2, P, T3 bồi thường thiệt hại các khoản với số tiền là 254.950.000 đồng.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ, b khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6, Điều 15; điểm c, e, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo, bị hại không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.
- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự cho các bị hại N, H, bị cáo T3.
- Bị cáo Lê Đức T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền là 1.877.200 đồng (*Một triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*).
- Bị cáo Hoàng Duy T1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền là 2.275.000 đồng (*Hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).
- Bị cáo Vàng Văn Q phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền là 1.123.000 đồng (*Một triệu, một trăm hai mươi ba nghìn đồng*).

- Bị cáo Phan Mạnh T2, Phan Văn P mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền là 1.035.000 đồng (*Một triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

5. Các Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2020/HS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang về xử lý vật chứng, tiền án phí hình sự sơ thẩm, miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo Vàng Văn T3 không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- CA huyện Xín M;
- PV 06 Công an tỉnh Hà Giang;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan

